

REVIEW UNIT 1: AT THE PARK (ở công viên)

1. Write English words:

Vietnamese meaning	English word
1. nhảy lò cò (v)	
2. nhảy (dây) (v)	
3. đi bộ (v)	
4. leo trèo (v)	
5. cười (v)	
6. trượt pa-tin (v)	
7. nhảy (múa, khiêu vũ) (v)	
8. khóc (v)	
9. câu cá (v)	
10. trốn tìm (v)	
11. màu sắc (n)	

12. màu cam (adj)	
13. màu hồng (adj)	
14. màu vàng (adj)	
15. màu đen (adj)	
16. màu xanh lá cây (adj)	
17. màu tím (adj)	
18. màu nâu (adj)	
19. màu xanh nước biển (adj)	
20. màu đỏ (adj)	
21. màu xám (adj)	
22. màu trắng (adj)	
23. áo khoác dài (n)	
24. áo ấm dạng len dài tay (n)	
25. khăn choàng (n)	

26. tất (n)	
27. 1 đôi, cặp	
28. 1 đôi tất	
29. quần ống rộng (n)	
30. giày (n) Một đôi giày tiếng anh là gì?	
31. áo sơ mi (n)	
32. áo thun (n)	
33. kính (n) 1 cặp kính tiếng anh là gì?	
34. đồ bơi (n)	
35. áo khoác vừa tới hông (n)	
36. mang, cầm (v)	
37. Cô ấy đang cầm một con búp bê. (dịch sang tiếng anh	

2. Dịch sang tiếng Anh:

a. Anh ấy đang nhảy dây ở công viên.

=>

b. Họ đang nhảy lò cò ở công viên.

=>

c. Tôi có một đôi tất màu xanh.

=>

d. Có ba cặp kính màu xanh biển ở trên bàn.

=>

e. Lan có một bộ đồ bơi màu hồng.

=>

f. Tom đang khóc ở công viên.

=>

g. Chúng tôi đang trốn tìm phía sau cái cây lớn. (phía sau (giới từ)= behind)

=>

h. Lan đang câu cá với bạn của cô ấy ở công viên.

=>

i. Anh ấy đang nhảy dây.

=>

j. Anh ấy đang cười to. (laugh (v): cười to)

=>

k. Cô ấy đang mang kính.

=>